

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 607/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Đơn Dương tại Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 15/3/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 138/TTr-STNMT ngày 30/3/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đơn Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đơn Dương, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Trần Văn Hiệp**

## Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2022 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>61185,20</b>	<b>13691,42</b>	<b>2177,56</b>	<b>3225,47</b>	<b>8674,87</b>	<b>3744,20</b>	<b>2132,93</b>	<b>10398,36</b>	<b>8784,33</b>	<b>979,25</b>	<b>7376,81</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>57575,23</b>	<b>12500,83</b>	<b>1815,68</b>	<b>2782,24</b>	<b>8362,17</b>	<b>3563,27</b>	<b>2007,70</b>	<b>10116,70</b>	<b>8605,72</b>	<b>836,75</b>	<b>6984,17</b>
	<i>Trong đó</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2398,25		87,74	6,06	120,23	513,71		12,04	385,80		1272,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	905,57			6,06		513,71			385,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12491,02	1054,26	739,53	1161,27	1550,69	1422,06	529,43	1860,46	1107,63	794,43	2271,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1846,48	404,47	35,15	132,61	35,56	53,60	5,57	106,39	86,75	42,32	944,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17192,00	11027,90	947,70	1422,60	8,50	0,30	1467,40	1812,70	504,90		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23624,05	14,20	4,90	59,70	6647,15	1573,60	4,30	6322,70	6517,33		2480,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	15919,87	0,24			4029,45	745,10		4483,44	5561,18		1100,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,42		0,66		0,03		1,00	2,41	3,31		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,01										16,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3609,97</b>	<b>1190,59</b>	<b>361,88</b>	<b>443,23</b>	<b>312,70</b>	<b>180,93</b>	<b>125,23</b>	<b>281,66</b>	<b>178,61</b>	<b>142,50</b>	<b>392,64</b>
	<i>Trong đó</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,82		16,82								
2.2	Đất an ninh	CAN	5,20	0,22	3,97	0,12	0,46	0,07	0,10	0,05	0,06	0,06	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,62				10,62						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,52	0,27	1,97	0,54	0,87	0,69	0,83		0,10	0,19	6,06





**Phụ lục 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Đơn Dương.**

*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D'Ra	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đa Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>154,52</b>	<b>4,82</b>	<b>10,30</b>	<b>0,12</b>	<b>87,58</b>	<b>3,53</b>	<b>0,53</b>	<b>2,38</b>	<b>0,06</b>	<b>-</b>	<b>45,20</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,10										8,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	139,37	4,82	10,30	0,12	87,58	0,23	0,53	2,38	0,06		33,35
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	7,05					3,30					3,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5,98</b>	<b>3,88</b>	<b>1,77</b>			<b>0,07</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>		<b>0,06</b>	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>												
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	0,07		0,07								
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03		0,03								
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10							0,10			
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	5,03	3,88	1,15								
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,75		0,52			0,07	0,10			0,06	

## Phụ lục 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Đơn Dương

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn D' Ran	Thị trấn Thạnh Mỹ	Xã Đạ Ròn	Xã Ka Đô	Xã Ka Đơn	Xã Lạc Lâm	Xã Lạc Xuân	Xã Pró	Xã Quảng Lập	Xã Tu Tra
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>203,44</b>	<b>8,27</b>	<b>18,07</b>	<b>2,12</b>	<b>100,80</b>	<b>8,83</b>	<b>2,40</b>	<b>5,29</b>	<b>2,22</b>	<b>2,00</b>	<b>53,44</b>
	Trong đó:												
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,10										8,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-										
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	167,88	7,27	18,07	1,62	89,05	5,43	2,40	2,91	2,22	2,00	36,91
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,48	1,00		0,50		0,10		2,38			0,50
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-										
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-										
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,98				11,75	3,30					7,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-										
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		-										
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>7,26</b>		<b>7,26</b>								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

